

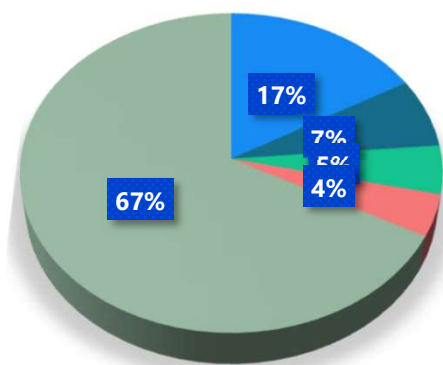
CTCP Vinaconex 39 (UPCOM)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	1,600 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	33.3%	-15.8%	-44.8%

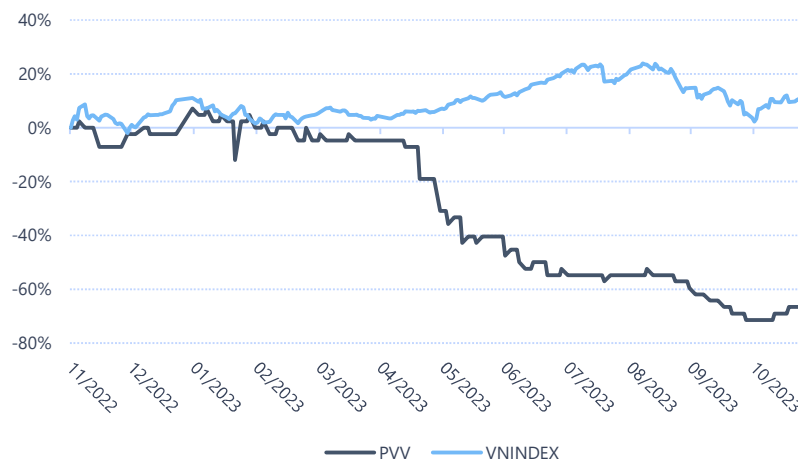
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,100 - 4,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	48
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	43,290
Sở hữu nước ngoài	0.12%
Beta	0.08

Cơ cấu cổ đông



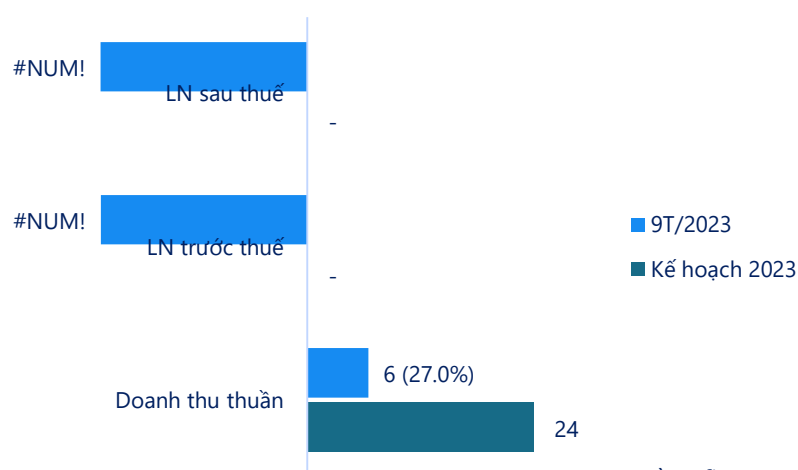
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

2.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.2 | -10.8%

Cùng kỳ: ↘ 6.5 | -76.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

6.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 10.5 | -61.9%

LN thuần

Q3 2023

-5.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.3 | +19.2%

Cùng kỳ: ↗ 1.6 | +22.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-19.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.5 | -2.7%

LNTT

Q3 2023

-5.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.3 | +19.2%

Cùng kỳ: ↗ 1.8 | +24.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-21.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.2 | -6.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVV

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	2.0	8.5	-76.0%	6.4	16.9	-61.9%
Giá vốn hàng bán	1.5	7.5	-80.5%	4.4	12.8	-65.5%
Lợi nhuận gộp	0.6	1.0	-41.0%	2.0	4.1	-50.6%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.2	-99.9%	0.1	0.4	-81.6%
Chi phí tài chính	4.8	6.6	-26.7%	17.3	19.5	-11.0%
Chi phí lãi vay	4.6	6.4	-27.4%	17.1	18.9	-9.2%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	1.3	1.8	-25.2%	4.6	4.4	5.0%
LN thuần từ HĐKD	- 5.6	- 7.2	22.5%	- 19.8	- 19.3	-2.7%
LN khác	- 0.2	- 0.4	53.7%	- 2.0	- 1.3	-57.2%
LN trước thuế	- 5.8	- 7.6	24.0%	- 21.8	- 20.5	-6.0%
Thuế TNDN	0.0	0.0	-66.7%	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	- 5.8	- 7.6	24.1%	- 21.8	- 20.6	-5.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 5.8	- 7.6	24.0%	- 21.8	- 20.6	-6.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 7.1	- 4.4	2.1	- 1.9	- 0.3	0.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.1	0.1	0.0	- 0.4	0.4	- 0.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 2.9	-	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	- 9.9	- 4.3	2.1	- 2.3	0.1	0.1

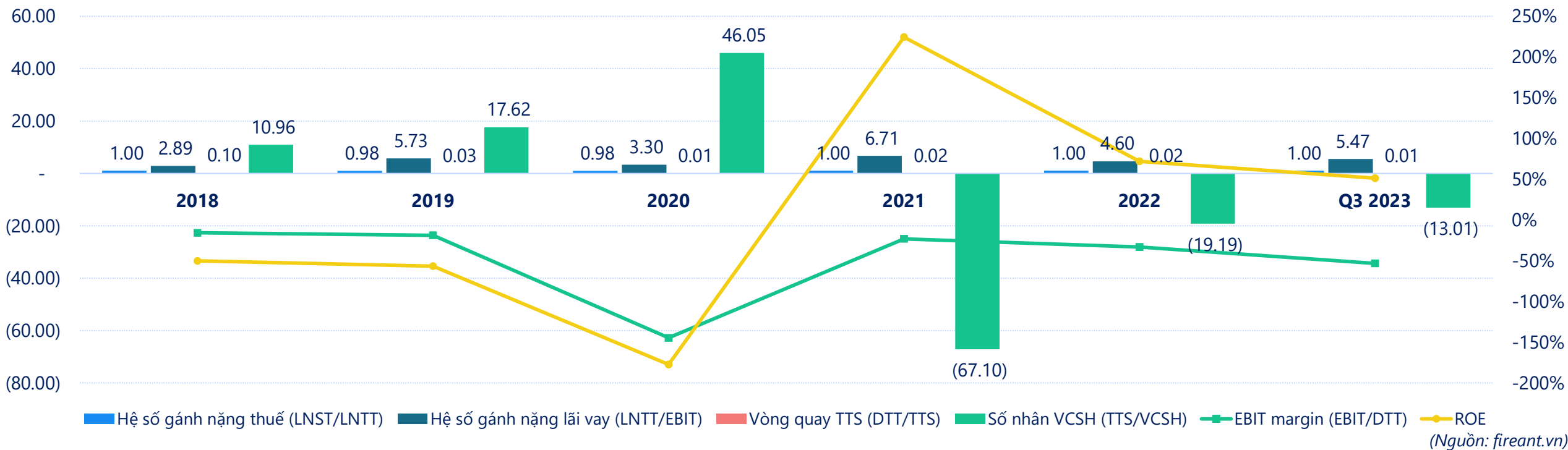
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	598.7	603.8	-0.9%	67.7%
Tiền và tương đương tiền	0.5	2.6	-80.3%	0.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	97.7	97.5	0.3%	11.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	328.1	331.2	-1.0%	37.1%
Hàng tồn kho	172.3	172.4	0.0%	19.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.1	0.1	-42.1%	0.0%
Tài sản dài hạn	285.5	290.5	-1.7%	32.3%
Các khoản phải thu dài hạn	193.7	193.7	0.0%	21.9%
Tài sản cố định	2.4	2.8	-14.7%	0.3%
Bất động sản đầu tư	32.5	34.0	-4.2%	3.7%
Tài sản dở dang dài hạn	13.5	13.5	0.0%	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.0	3.0	0.0%	0.3%
Tài sản dài hạn khác	40.4	43.5	-7.2%	4.6%
Tổng cộng tài sản	884.2	894.3	-1.1%	100.0%
Nợ phải trả	970.8	959.2	1.2%	109.8%
Nợ ngắn hạn	918.6	903.4	1.7%	103.9%
Nợ vay ngắn hạn	237.7	237.7	0.0%	26.9%
Nợ dài hạn	52.2	55.8	-6.4%	5.9%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	- 86.7	- 64.9	-33.6%	-9.8%
Vốn chủ sở hữu	- 86.7	- 64.9	-33.6%	-9.8%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVV

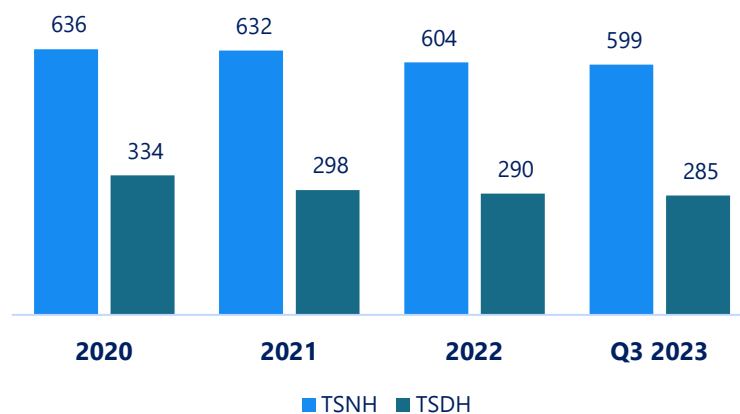
Phân tích Dupont



DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVV

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-41.4%	-99.8%	-404.1%	-138.5%	-143.3%	-268.6%
Biên LNST (TTM)	-45.5%	-105.1%	-467.4%	-156.1%	-151.5%	-287.7%
Biên LN EBIT (TTM)	-15.7%	-18.8%	-144.6%	-23.2%	-33.0%	-53.1%
ROE (TTM)	-50.3%	-56.6%	-177.3%	224.5%	72.0%	50.9%
ROA (TTM)	-4.6%	-3.2%	-3.8%	-3.3%	-3.8%	-3.9%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	581.4	1,942.4	7,356.8	2,835.4	2,463.0	4,573.2
Số ngày nắm giữ HTK	845.6	2,321.6	8,668.1	3,674.0	3,664.1	7,066.3
Số ngày phải trả NCC	(21,673.6)	3,949.1	8,134.5	3,639.5	4,852.8	7,850.2
Vòng quay TSCĐ	6.4	2.3	0.9	3.4	6.3	4.4
Vòng quay TTS	3,613.2	11,937.5	44,316.2	17,027.7	14,727.4	26,871.6

Thanh khoản

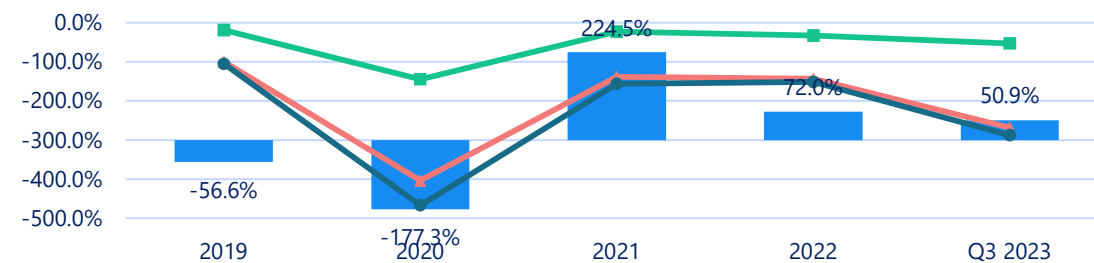
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Khả năng TT nhanh	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	(0.5)	(0.2)	(0.4)	(0.2)	(0.3)	(0.2)

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 1,674	- 1,086	- 1,264	- 1,059	- 1,142	- 1,166
Giá trị sổ sách (BVPS)	2,311	1,224	70	1,147	2,288	3,015
P/E	(0.4)	(0.4)	(0.9)	(3.7)	(3.6)	(1.1)
P/B	0.3	0.3	(17.1)	(3.4)	(1.8)	(0.4)
P/S	0.2	0.4	4.4	5.7	5.4	3.2

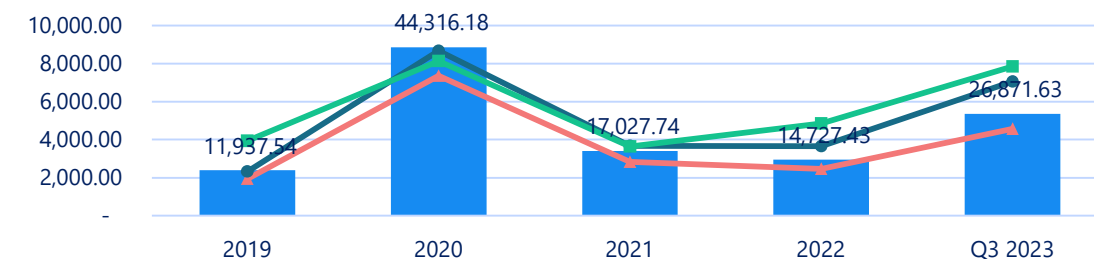
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



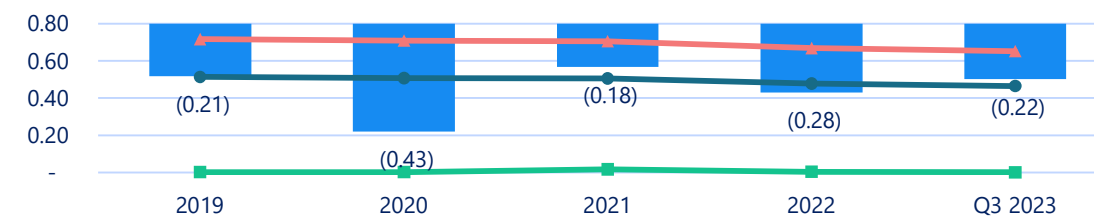
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

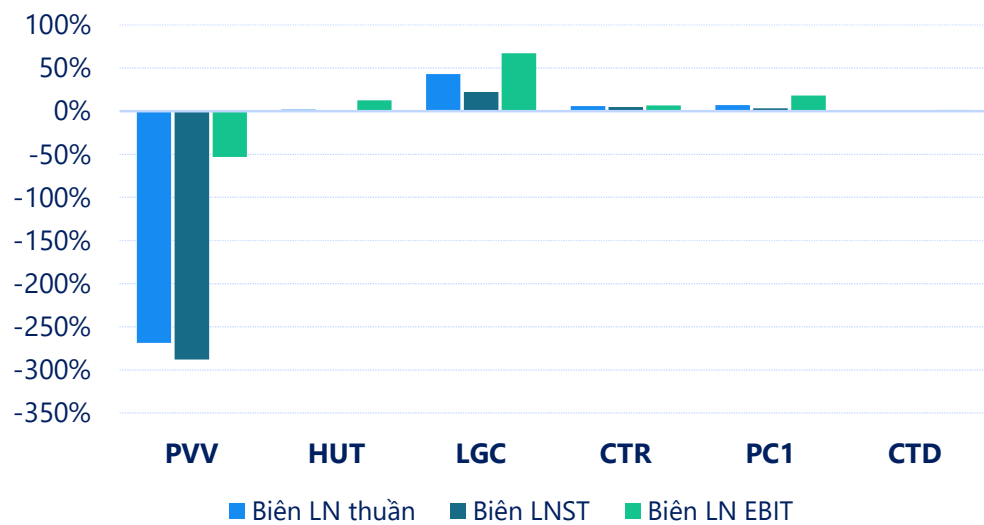
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVV

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PVV	6.4	-61.9%	21.8	-5.9%	-338.4%	-121.8%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

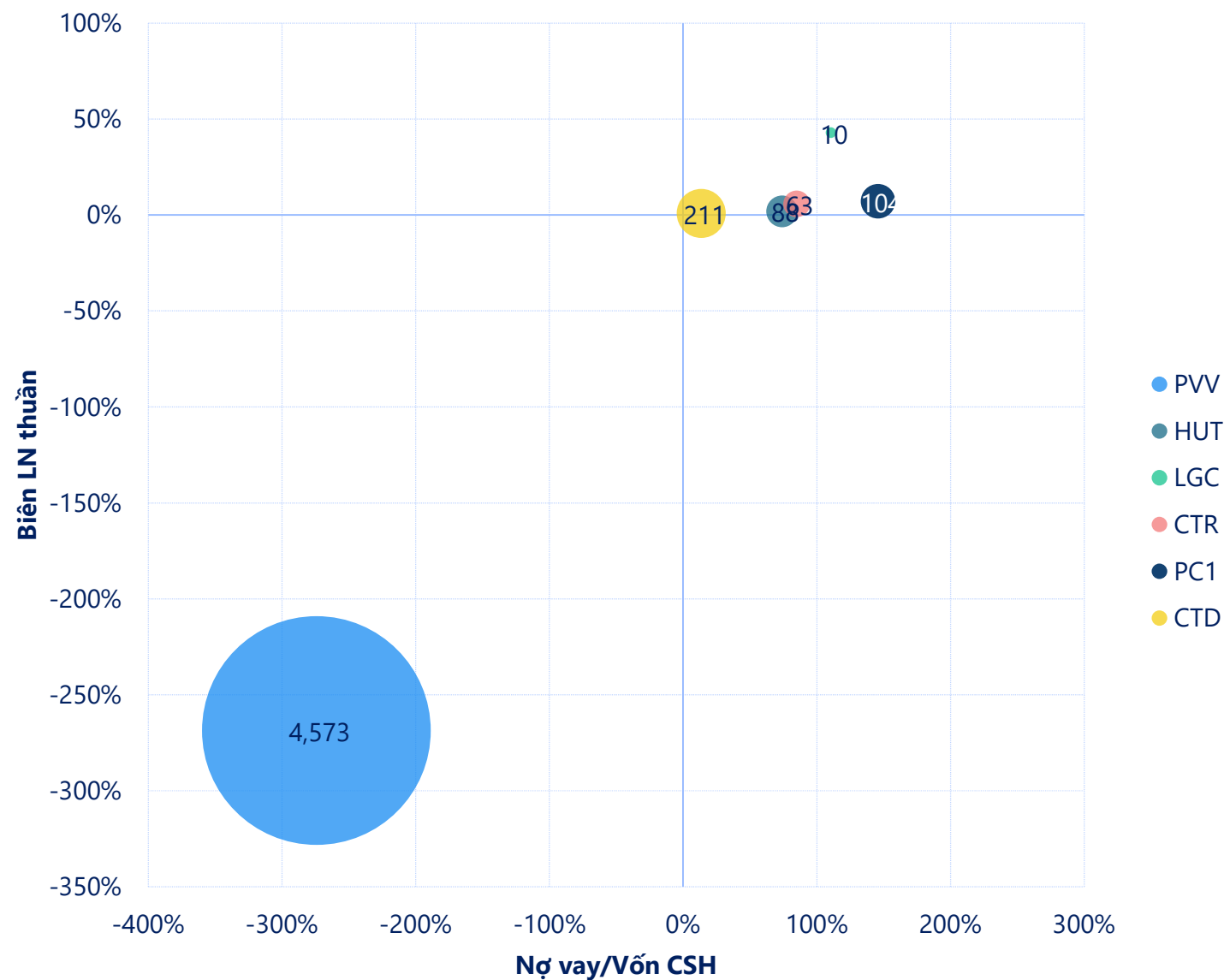
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)